

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, được chỉnh sửa, bổ sung bởi Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 30/6/2026;

Xét Văn bản số 09.26/VB-BAFBD ngày 09/9/2026 của Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định về việc chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi BAF tại Bình Định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định, địa chỉ tại: Lô E5, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi BAF tại Bình Định, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi BAF tại Bình Định.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô E5, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Quyết định chủ trương đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 4101602537 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính tỉnh Gia Lai) cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/8/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18/8/2025.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai) cấp lần đầu tại Quyết định số 363/QĐ-BQL ngày 19/10/2021, cấp điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 338/QĐ-BQL ngày 16/10/2023, cấp điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 269/QĐ-BQL ngày 23/5/2025 và cấp điều chỉnh lần thứ ba tại Quyết định số 568/QĐ-BQL ngày 28/8/2026.

1.4. Mã số thuế: 4101602537.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất: 34.984 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

- Công suất: 300.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sơ chế nguyên liệu: Nguyên liệu → Hố nạp liệu → Sàng sơ bộ → Nghiền → Nguyên liệu sau khi nghiền.

Riêng đối với nguyên liệu ngô dùng để sản xuất cám sử dụng cho heo con, quy trình sơ chế nguyên liệu bổ sung thêm các công đoạn: Ngô sau khi nghiền → Ép đùn → Làm nguội → Nghiền → Nguyên liệu sau khi nghiền.

+ Quy trình chế biến tạo sản phẩm: Nguyên liệu sau khi nghiền và một số

nguyên phụ liệu khác → Trộn → Ép viên → Làm nguội → Sàng thành phẩm → Bìn thành phẩm → Đóng bao thành phẩm hoặc xuất xá → Nhập kho (đối với sản phẩm dạng bao) → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường An Nhơn Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường

này được ký ban hành đến ngày tháng 9 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 16/GPMT-BQL cấp ngày 04/10/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định (nay là Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường An Nhơn Nam;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định;
- Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- Các Phòng: QLĐT, QHXS, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT. 


Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 vì toàn bộ nguồn nước thải phát sinh tại dự án được thu gom, xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký kết giữa Chủ dự án và Công ty TNHH ĐHTT Khu công nghiệp Nhơn Hòa, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ bồn cầu tại nhà bảo vệ được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn; nước thải sau bể tự hoại cùng với nước thải từ bồn rửa tay và nước thoát sàn nhà vệ sinh khu vực này được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE DN110 mm, DN200 mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải từ bồn cầu tại nhà kiểm tra mẫu được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn; nước thải sau bể tự hoại cùng với nước thải từ bồn rửa tay và nước thoát sàn nhà vệ sinh khu vực này được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC DN114mm và đường ống HDPE DN200mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải từ bồn cầu tại nhà văn phòng và nhà bảo trì được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn; nước thải sau bể tự hoại cùng với nước thải từ các bồn rửa tay và nước thoát sàn nhà vệ sinh tại 02 khu vực này được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC DN114mm và đường ống HDPE DN315mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay tại khu tháp sản xuất được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC DN114mm và đường ống HDPE DN200mm, DN315mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua hộp tách dầu mỡ 03 ngăn bằng inox, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC DN114mm và đường ống HDPE DN315mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi được thu gom theo đường ống thép không gỉ D90mm, cùng với nước thải phát sinh từ tháp hấp thụ xử lý khí thải lò hơi tự chảy trực tiếp về bể chứa kết hợp lắng cặn. Tại đây, nước thải được lắng cặn và được bơm tuần hoàn theo đường ống HDPE D60mm về tháp hấp thụ để tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải lò hơi.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ bể chứa kết hợp lắng cặn được thu gom, tự chảy lần lượt theo đường ống HDPE D114mm về hố ga số 01, rồi tự chảy theo tuyến mương bê tông, kích thước: B x H = 20cm x 15cm về hố ga số 02 (hố ga số 01 và số 02 đều đặt bên trong nhà nồi hơi), sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống PPR DN160mm và đường ống HDPE DN200mm, DN315mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa, vệ sinh cột lọc xử lý nước cấp cho lò hơi được thu gom, tự chảy theo đường ống PVC D27mm về hố ga lắng cặn số 02 nêu trên, sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống PPR DN160mm và đường ống HDPE DN200mm, DN315mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải phát sinh từ khu khử trùng xe được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE DN200mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình ngưng tụ hơi nước lò hơi tại khu tháp sản xuất được thu gom tự chảy theo đường ống uPVC DN114mm và đường ống HDPE DN200mm, DN315mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

* Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi ra khỏi bể thu gom, xử lý nước thải tập trung được tiếp tục tự chảy theo đường ống HDPE DN315mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng của dự án và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

a) Công trình bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt từ các bồn cầu tại các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom, xử lý nước thải tập trung → Hố ga đối chứng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 04 bể tự hoại 03 ngăn, gồm:

+ 01 bể tại nhà bảo vệ, dung tích 03 m³.

+ 01 bể tại nhà văn phòng, dung tích 7,5 m³.

+ 01 bể tại nhà bảo trì, dung tích 7,5 m³.

+ 01 bể tại nhà kiểm tra mẫu, dung tích 7,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Công trình bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ nhà ăn → Hộp tách dầu mỡ → Bể thu gom, xử lý nước thải tập trung → Hồ ga đối chứng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 04 hộp tách mỡ 03 ngăn hoạt động độc lập, dung tích 0,05 m³/hộp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước thải từ tháp hấp thụ và nước thải từ quá trình xả đáy nồi hơi → Bể chứa kết hợp lắng cặn → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

+ Nước thải từ quá trình xả đáy nồi hơi; súc rửa, vệ sinh cột lọc xử lý nước cấp cho lò hơi; vệ sinh định kỳ bể chứa kết hợp lắng cặn; khu khử trùng xe và từ quá trình ngưng tụ hơi nước lò hơi → Bể thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 01 bể chứa nước kết hợp lắng cặn có tổng dung tích 10,4 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung (bể thu gom, xử lý nước thải tập trung):

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (được thu gom trực tiếp hoặc sau khi xử lý sơ bộ tại từng nguồn phát sinh) → Ngăn thu gom → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Ngăn chứa → Hồ ga đối chứng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 01 bể thu gom, xử lý nước thải tập trung 04 ngăn, tổng dung tích 35,26 m³ (trong đó: ngăn thu gom, dung tích 11,45 m³; ngăn lắng, dung tích 8,24 m³; ngăn lọc, dung tích 8,24 m³; ngăn chứa, dung tích 7,33 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc (cát, đá).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét các hố ga lắng cặn nước thải, hút bùn cặn tại các bể tự hoại, bể thu gom xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

- Toàn bộ nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa tại hố ga có tọa độ: $X = 1.530.079$; $Y = 587.652$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối phải đáp ứng giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp theo thỏa thuận đã thống nhất giữa Chủ dự án với Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

3.2. Nước mưa trên mặt bằng phải được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, bao gồm cả việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 01;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 02;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 03;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép đùn;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ 04 vị trí nạp nguyên liệu silo (nhà nạp liệu);
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ 02 vị trí nạp liệu hàng bao;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 02 vị trí nạp liệu hàng Premix;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ băng tải liệu vào kho xá;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ 10 vị trí đầu quay phối liệu xuống bin chứa liệu;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ 01 vị trí đồ tay Premix;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ 03 máy nghiền;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ 01 vị trí đóng bao;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp nhiên liệu đốt cấp vào lò hơi.

(Các nguồn từ số 06 đến số 14 được thu gom, xử lý và thoát bên trong nhà xưởng, không xả thải ra ngoài môi trường).

2. Dòng khí thải; vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: $X = 1.530.256$, $Y = 587.543$;
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 01, tọa độ: $X = 1.530.201$, $Y = 587.614$;
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 02, tọa độ: $X = 1.530.200$, $Y = 587.614$;

- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 03, tọa độ: X = 1.530.202, Y = 587.613;

- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép đùn, tọa độ: X = 1.530.227, Y = 587.624.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất đề nghị cấp phép: 156.885 m³/giờ. Trong đó:

STT	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /giờ)
01	Dòng số 01	18.000
02	Dòng số 02	42.800
03	Dòng số 03	42.800
04	Dòng số 04	42.800
05	Dòng số 05	10.485

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất, tối đa 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
02	SO ₂	mg/Nm ³	200		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	250		
04	CO	mg/Nm ³	300		
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	18.000		
06	Nhiệt độ	°C	-		
II	Dòng số 02 đến dòng số 05				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	80		
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không vượt quá lưu lượng cho phép đối với từng dòng thải tương ứng tại mục 2.2 phần A Phụ lục này.		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom theo đường ống thép chịu nhiệt SS400, kích thước D550mm về hệ thống xử lý khí thải thông qua 01 quạt hút, công suất 30 kW;

- Nguồn số 02 đến số 04: Được thu gom theo 03 đường ống thép không gỉ, kích thước D800mm về 03 hệ thống xử lý bụi thông qua 03 quạt hút, công suất 55 kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 05: Được thu gom theo đường ống thép không gỉ, kích thước D550mm về hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 7,5 kW;

- Nguồn số 06: Được thu gom trực tiếp vào 04 hệ thống xử lý bụi thông qua 04 quạt hút, công suất 11 kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 07: Được thu gom trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút, công suất 7,5 kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 08: Được thu gom trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút, công suất 7,5 kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 09: Được thu gom trực tiếp vào hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 5,5 kW;

- Nguồn số 10: Được thu gom theo 10 đường ống thép không gỉ, kích thước D140mm về 10 hệ thống xử lý bụi thông qua 10 quạt hút, công suất 1,5 kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 11: Được thu gom trực tiếp vào hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 1,5 kW;

- Nguồn số 12: Được thu gom trực tiếp vào 03 hệ thống xử lý bụi thông qua 03 quạt hút (02 quạt có công suất 45 kW/quạt/hệ thống, 01 quạt có công suất 37 kW);

- Nguồn số 13: Được thu gom theo đường ống thép không gỉ, kích thước D140mm về hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 1,5 kW;

- Nguồn số 14: Được thu gom theo các đường ống thép không gỉ, kích thước D200mm, D400mm về hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 15 kW.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Bộ Cyclone khử bụi khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Bể hấp thụ → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không (dung dịch hấp thụ là nước).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 02 đến nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 42.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.485 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 06 đến số 14:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát vào không gian bên trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế:

+ 04 hệ thống xử lý bụi nguồn số 06: Công suất 10.000 m³/giờ/hệ thống;

+ 02 hệ thống xử lý bụi nguồn số 07: Công suất 5.000 m³/giờ/hệ thống;

+ 02 hệ thống xử lý bụi nguồn số 08: Công suất 5.000 m³/giờ/hệ thống;

+ 01 hệ thống xử lý bụi nguồn số 09: Công suất 5.000 m³/giờ;

+ 10 hệ thống xử lý bụi nguồn số 10: Công suất 1.000 m³/giờ/hệ thống;

+ 01 hệ thống xử lý bụi nguồn số 11: Công suất 1.000 m³/giờ;

+ 03 hệ thống xử lý bụi nguồn số 12: 02 hệ thống có công suất 21.545 m³/giờ/hệ thống và 01 hệ thống có công suất 18.040 m³/giờ;

+ 01 hệ thống xử lý bụi nguồn số 13: Công suất 1.000 m³/giờ;

+ 01 hệ thống xử lý bụi nguồn số 14: Công suất 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải; tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải để bị hư hỏng; kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả thải ra môi trường;

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Hệ thống cấp khí nén phục vụ hoạt động của dự án phải đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng quy trình vận hành đã được nhà cung cấp chuyển giao; đảm bảo các thiết bị liên quan đến việc lưu chứa, tạo khí nén,... tại dự án được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống thu gom, xử lý khí thải, phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại các dây chuyền máy móc, thiết bị có phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý bởi các công trình thu gom, xử lý khí thải bị sự cố; đồng thời, khẩn trương kiểm tra, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống xử lý khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động khi thực hiện công tác kiểm tra, vận hành và khắc phục sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý khí thải, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của các công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 05 công trình xử lý khí thải tương ứng với 05 dòng thải số 01, 02, 03, 04 và 05.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 05 ống thoát tương ứng với 05 dòng thải số 01, 02, 03, 04 và 05.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng thải và đánh giá hiệu quả của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phân A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải (**lưu ý:** Chủ dự án phải gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm ít nhất 20 ngày về Ban Quản lý Khu kinh tế để theo dõi, giám sát, kiểm tra theo quy định).

3.4. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải quy định tại mục 1.4 phân B Phụ lục này.

3.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, sản phẩm.

3.6. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép, kể cả việc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí, nồi hơi đã nêu tại Phụ lục này.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực lắp đặt hệ thống máy nghiền;
- Nguồn số 02: Khu vực lắp đặt hệ thống máy trộn;
- Nguồn số 03: Khu vực lắp đặt hệ thống máy làm nguội sản phẩm ép viên;
- Nguồn số 04: Khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 05: Khu vực lắp đặt máy nén khí.

2. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	75 dB	70 dB	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

- Các giải pháp thực hiện để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Luôn đảm bảo chân đế của các máy móc thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	160
02	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	10
03	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	16 01 13	NH	05
04	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	05
Tổng cộng				180

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bao bì carton, bao bì nilon, bao bì chứa nguyên vật liệu và sản phẩm hỏng	18 01 05 18 01 06	TT-R	464.440
02	Pallet gỗ hỏng thải bỏ	18 01 07	TT-R	19.000
03	Nguyên liệu phế phẩm (bắp, bã nành, cám gạo,...) và thành phẩm hỏng các loại	19 03 04	TT-R	30.000
04	Các loại phế liệu sắt, thép	-	-	22.600
05	Phế liệu nhựa	18 01 06	TT	5.650
06	Mực in và hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 06 08 02 08	TT	40
07	Túi vải hỏng (từ các hệ thống xử lý bụi) thải	18 02 02	TT	80
08	Tro, bụi từ quá trình đốt nhiên liệu cấp	04 02 06	TT	982.800

TT	Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	cho lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi			
09	Cặn tro từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	04 02 08	TT	250
Tổng cộng				1.524.860

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 27,6 tấn/năm.
- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại dự án.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	100
02	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	50
03	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	KS	300
04	Giẻ lau, vải bảo vệ thải, bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	200
Tổng cộng				650

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 27 m² tại vị trí phía Tây Bắc mặt bằng để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khí, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải nguy hại lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm); bên trong

dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa), xèng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa/khu vực lưu chứa:

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 40,5 m² tại vị trí phía Tây Bắc mặt bằng để lưu chứa: giấy, bao bì carton, nilon; bao bì chứa nguyên vật liệu, sản phẩm; dây buộc bao bì, pallet gỗ hỏng,...;

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 43,2 m² tại vị trí phía Tây Bắc mặt bằng để lưu chứa: các loại sắt, thép, máy móc cũ hư hỏng,... từ hoạt động sửa chữa cơ khí;

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 33,3 m² tại vị trí phía Tây Bắc mặt bằng để lưu chứa: cám phế; nguyên vật liệu, phế phẩm các loại;

+ Bố trí 01 khu vực bên trong nhà lò hơi, diện tích 210 m² để lưu chứa tro thải, bụi thu gom từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và cặn lắng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; che chắn xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường hoặc chảy tràn chất thải ra ngoài mặt bằng;....

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Dự án không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chỉ trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các vị trí phù hợp trong khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ và các lối đi nội bộ để phân loại, đảm bảo lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và phải được xây dựng, lắp đặt hoàn thiện trước khi đưa dự án đi vào hoạt động.

2. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

3. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản

phẩm, hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

4. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; thiết bị, dụng cụ thu gom, lưu giữ chất thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

5. Đối với quá trình vận hành hệ thống điện mặt trời mái nhà, Chủ dự án có trách nhiệm:

- Yêu cầu đơn vị đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống điện mặt trời mái nhà thực hiện việc thu gom, lưu giữ và chuyển giao tấm pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) phát sinh trong quá trình hoạt động cho tổ chức, cá nhân có chức năng phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 03/2026/HĐT/VMECOBL-NMCBD ngày 28/8/2026 đã ký kết giữa các bên;

- Yêu cầu đơn vị đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống điện mặt trời mái nhà thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan trong quá trình lắp đặt, vận hành hệ thống;

- Bảo đảm pin mặt trời thải phát sinh trong phạm vi dự án được quản lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND phường An Nhơn Nam trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.

2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế phê duyệt.

3. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Chủ dự án phải:

- Thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm, đột xuất theo quy định;

- Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, bảo đảm chất thải được thu gom, xử lý và quản lý theo đúng yêu cầu tại Giấy phép môi trường này và quy định của pháp luật hiện hành.

- Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp, thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải theo đúng quy định pháp luật hiện hành;

- Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; có hệ thống quản lý môi

trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.